

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
XI MĂNG VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM**  
**VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Số: **86** /VTVT-KTTKTC  
V/v công bố thông tin BCTC  
quý 4 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh - Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438457328 số Fax: 0438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Ông: Phùng Thanh Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 của Công ty CP VICEM Vật tư Vận tải Xi măng lập ngày 20 tháng 01 năm 2018.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.vtvxm.vn](http://www.vtvxm.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. /.

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu: VP, KTTKTC.



Huỳnh Trung Hiếu

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Vật tư Vận tải xi măng  
Địa chỉ: Số 21B Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội  
Điện thoại: 048.457.238 - 048.457.328  
Fax: 048.457.186  
Email: [vtvicem@gmail.com](mailto:vtvicem@gmail.com)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

**Gồm các biểu sau:**

- |   |              |
|---|--------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | (Mẫu B01-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | (Mẫu B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính        | (Mẫu B09-DN) |

Hà Nội, tháng 1 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>1.101.925.644.019</b>	<b>1.231.158.225.570</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	1	<b>107.096.332.487</b>	<b>22.426.671.920</b>
1. Tiền	111		107.096.332.487	22.426.671.920
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>624.416.785.378</b>	<b>658.779.910.135</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	579.175.216.083	637.076.319.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.726.802.934	19.714.953.023
3. Các khoản phải thu khác	136	3	1.514.766.361	1.988.637.969
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>319.678.600.891</b>	<b>487.064.634.570</b>
1. Hàng tồn kho	141	4	319.678.600.891	487.064.634.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50.733.925.263</b>	<b>62.887.008.945</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.074.020.672	2.345.322.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.019.745.876	60.541.686.685
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153		640.158.715	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>562.054.432.914</b>	<b>415.291.822.617</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.405.437.416</b>	<b>3.324.113.623</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	27.338.548.527	2.474.113.623
- Nguyên giá	222		48.071.110.837	421.927.419.121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.732.562.310)	(419.453.305.498)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	1.066.888.889	850.000.000
- Nguyên giá	228		1.239.593.360	995.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(172.704.471)	(145.593.360)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>528.880.410.344</b>	<b>407.504.386.485</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	528.880.410.344	407.504.386.485
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.768.585.154</b>	<b>4.463.322.509</b>



1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5	3.437.294.699	2.877.329.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.331.290.455	878.517.651
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			707.475.383
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.663.980.076.933</b>	<b>1.646.450.048.187</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1.183.362.687.565</b>	<b>1.214.935.122.163</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.129.281.278.811</b>	<b>1.164.935.122.163</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	121.889.639.393	371.560.867.648
2. Người mua trả tiền trước	312		133.412.762.096	92.156.428.364
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	3.424.999	305.792.154
4. Phải trả người lao động	314		10.663.757.128	9.162.379.579
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	4.468.523.479	19.144.986.847
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		87.272.727	0
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	12	3.316.055.251	4.191.568.181
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	852.280.000.000	666.211.196.652
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.159.843.738	2.201.902.738
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>54.081.408.754</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	54.081.408.754	50.000.000.000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>480.617.389.368</b>	<b>431.514.926.024</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>480.617.389.368</b>	<b>431.514.926.024</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	15	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.584.571.562	70.437.746.061
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.101.619.462	12.101.619.462
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.932.948.344	36.977.310.501

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
<b>II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432			0
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433			0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430=300+400)	<b>440</b>		<b>1.663.980.076.933</b>	<b>1.646.450.048.187</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phùng Thanh Hồng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Trung Hiếu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 4 năm 2017

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	1	16	910.824.162.044	845.929.598.978	3.893.362.485.729	3.261.061.602.520
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	17	910.824.162.044	845.929.598.978	3.893.362.485.729	3.261.061.602.520
4. Giá vốn hàng bán	11	18	851.895.755.157	743.685.188.834	3.566.654.200.611	2.915.043.016.207
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		58.928.406.887	102.244.410.144	326.708.285.118	346.018.586.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	11.272.775.352	150.868.015	26.751.984.158	554.868.294
7. Chi phí tài chính	22	20	2.885.308.470	8.275.569.143	43.578.964.884	27.356.517.715
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.852.631.973	8.237.273.959	43.437.136.987	27.140.360.509
8. Chi phí bán hàng	24		57.551.343.871	55.375.121.767	220.835.530.666	205.296.680.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.731.171.750	22.882.479.313	51.594.851.610	46.167.401.364
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-3.966.641.852	15.862.107.936	37.450.922.116	67.752.854.773
11. Thu nhập khác	31	21	1.278.055.260	2.011.034.239	112.186.202.813	7.842.240.129
12. Chi phí khác	32	22	573.833.958	1.137.858.009	9.447.718.869	3.531.163.079
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		704.221.302	873.176.230	102.738.483.944	4.311.077.050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-3.262.420.550	16.735.284.166	140.189.406.060	72.063.931.823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-619.601.943	3.443.601.971	28.509.405.520	15.038.869.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	-20.556.772	-91.744.837	-452.772.804	-616.483.346
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-2.622.261.835	13.383.427.032	112.132.773.344	57.641.545.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			429	3.594	1.847

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trịnh Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thanh Hồng



Huỳnh Trung Hiếu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	140.189.406.060	72.063.931.823
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.185.912.217	506.247.465
	- Các khoản dự phòng	03	-	(5.500.000.000)
	các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.667.204	26.069.355
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(91.428.892.852)	(380.109.403)
	- Chi phí lãi vay	06	55.032.837.062	32.490.128.385
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	(11.595.700.075)	(5.349.767.876)
3.	thay đổi vốn lưu động	08	93.416.229.616	93.856.499.749
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.950.738.711	(108.509.524.293)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	168.093.509.062	(204.477.415.633)
	thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(221.740.692.056)	135.809.534.297
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	711.336.364	(3.711.137.357)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(57.013.216.294)	(32.815.594.218)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.450.846.069)	(17.915.415.605)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	150.000.000	142.022.304
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.062.684.000)	(6.288.833.030)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(20.945.624.666)</b>	<b>(143.909.863.786)</b>
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(121.202.852.717)	(130.863.456.288)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	91.113.203.454	
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	315.689.398	380.109.403
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(29.773.959.865)</b>	<b>(130.483.346.885)</b>
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	3.826.893.754.708	3.017.261.629.592
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.636.743.542.606)	(2.785.438.264.190)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.728.299.800)	(36.522.819.600)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>135.421.912.302</b>	<b>195.300.545.802</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>84.702.327.771</b>	<b>(79.092.664.869)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>22.426.671.920</b>	<b>101.509.919.554</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.667.204)	9.417.235
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>107.096.332.487</b>	<b>22.426.671.920</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Trịnh Thị Hồng*

Trịnh Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phùng Thanh Hồng*

Phùng Thanh Hồng



Huỳnh Trung Hiếu

10  
NG  
PH  
C  
TƯ V  
I M  
ĐA

Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 số 0100106352 ngày 24 tháng 07 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 24 tháng 7 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng là 311.998.250.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, vận tải.

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xi thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu Công nghiệp, khu kinh tế, khu Công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế Công trình);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Cung ứng và cho thuê tàu biển;

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



## **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm 31/12.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	05-14 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đã phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn và Chi phí phải trả khác.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đã được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (20%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	163.235.500	185.307.145
- Tiền gửi ngân hàng	106.933.096.987	22.241.364.775
<b>Cộng</b>	<b><u>107.096.332.487</u></b>	<b><u>22.426.671.920</u></b>

**2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	48.879.951.926	43.120.511.302
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	38.087.878.702	32.903.052.360
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	201.613.754.378	165.611.110.087
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	52.397.910.394	93.080.345.475
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	100.370.884.505	130.810.275.848
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hoàng Mai	39.887.929.664	39.775.279.209
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hải Vân	30.455.634.029	55.240.888.019
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hạ Long	67.461.496.092	51.717.557.629
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hà Tiên I	0	22.696.460.820
- Phải thu của khách hàng khác	19.776.393	2.120.838.394
<b>Cộng</b>	<b><u>579.175.216.083</u></b>	<b><u>637.076.319.143</u></b>

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Thuế thu nhập cá nhân	0	445.492.646
- Phạt hao hụt hàng hóa ĐVT	184.450.306	87.857.729
- Thu chi tại tàu biển	0	375.744.928
- Tạm ứng	407.296.956	995.976.574
- BHXH	210.885.037	78.064.509
- Khác (cổ tức, lương công đoàn...)	712.134.062	5.501.583
<b>Cộng</b>	<b><u>1.514.766.361</u></b>	<b><u>1.988.637.969</u></b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	266.287.689	5.064.905.185
- Hàng hoá (chủ yếu là than cám)	319.412.313.202	480.351.351.590
- Thiết bị phụ tùng thay thế ngắn hạn	0	1.214.567.686
- Công cụ, dụng cụ		433.810.109
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
<b>Cộng</b>	<b><u>319.678.600.891</u></b>	<b><u>487.064.634.570</u></b>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.074.020.672	1.550.180.651
- Chi phí công cụ dụng cụ	0	795.141.609
- Chi phí bán nhà qua sản chờ phân bổ	3.437.294.699	2.664.852.323
- Chi phí trả trước dài hạn khác	0	212.477.152
<b>Cộng</b>	<b><u>4.511.315.371</u></b>	<b><u>5.222.651.735</u></b>

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	<u>6.269.637.988</u>	<u>1.802.676.657</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>290.988.181</u>	<u>421.927.419.121</u>
Số tăng trong kỳ	401.530.000	257.863.636	25.284.106.010	79.736.364	26.023.236.010
- Mua sắm	401.530.000	257.863.636	1.181.505.454	79.736.364	1.920.635.454
- Đầu tư XD CB h. thành			24.102.600.556		24.102.600.556
Số giảm trong kỳ			399.828.635.203	50.909.091	399.879.544.294
Số dư cuối kỳ	<u>6.671.167.988</u>	<u>2.060.540.293</u>	<u>39.019.587.102</u>	<u>319.815.454</u>	<u>48.071.110.837</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	<u>4.797.806.201</u>	<u>912.251.844</u>	<u>413.475.501.103</u>	<u>267.746.350</u>	<u>419.453.305.498</u>
Số tăng trong kỳ	207.154.960	244.095.740	675.808.397	31.742.009	1.158.801.106
- Khấu hao	207.154.960	244.095.740	675.808.397	31.742.009	1.158.801.106
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ			399.828.635.203	50.909.091	399.879.544.294
Số dư cuối kỳ	<u>5.004.961.161</u>	<u>1.156.347.584</u>	<u>14.322.674.298</u>	<u>248.579.267</u>	<u>20.732.562.310</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	<u>1.471.831.787</u>	<u>890.424.813</u>	<u>88.615.192</u>	<u>23.241.831</u>	<u>2.474.113.623</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.666.206.827</u>	<u>904.192.709</u>	<u>24.696.912.804</u>	<u>71.236.187</u>	<u>27.338.548.527</u>

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mở	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	850.000.000			145.593.360	<u>995.593.360</u>
Số tăng trong kỳ	-	-	-	244.000.000	244.000.000
- Mua sắm				244.000.000	244.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>850.000.000</u>	-	-	<u>389.593.360</u>	<u>1.239.593.360</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm				145.593.360	<u>145.593.360</u>
Số tăng trong kỳ				27.111.111	<u>27.111.111</u>
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm				172.704.471	<u>172.704.471</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	850.000.000				<u>850.000.000</u>
Tại ngày cuối năm	850.000.000			216.888.889	<u>1.066.888.889</u>

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Công trình dự án toà nhà Nhân Chính	528.528.730.198	407.019.557.394
- Dự án đóng mới sà lan	351.680.146	198.181.818
- Phần mềm quản lý	0	286.647.273
<b>Cộng</b>	<b><u>528.880.410.344</u></b>	<b><u>407.504.386.485</u></b>

**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	0	227.816.814.305
- Phải trả Tổng công ty Đông Bắc	0	5.960.993.640
- Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sao Việt	0	818.615.771
- Phải trả Công ty CP Than Sông Hồng	0	7.920.968.875
- Phải trả Công ty Khoáng sản Than Đông Bắc	31.680.927.222	26.519.181.809
- Công ty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng		11.801.804.517
- Công ty TNHH Long Sơn	16.677.415.528	19.632.292.789
- Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp	27.402.766.439	18.061.154.173
- Công ty cổ phần Điện máy R.E.E	10.082.849.152	20.518.268.838
- Khách hàng khác	36.045.681.052	32.510.772.931
<b>Cộng</b>	<b><u>121.889.639.393</u></b>	<b><u>371.560.867.648</u></b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	301.281.834
Thuế thu nhập cá nhân	3.424.999	4.510.320
<b>Cộng</b>	<b><u>3.424.999</u></b>	<b><u>305.792.154</u></b>

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Trích trước chi phí vận chuyển	1.366.004.825	2.089.084.981
- Trích trước chi phí tàu biển	0	551.701.429
- Lãi vay phải trả	2.992.518.654	811.118.957
- Sửa chữa lớn TSCĐ	0	3.987.381.405
- Chi phí phải trả khác (lãi chậm trả TKV, phí bí quyết...)	110.000.000	11.705.700.075
<b>Cộng</b>	<b><u>4.468.523.479</u></b>	<b><u>19.144.986.847</u></b>

**12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	21.990.882	0
- Bảo hiểm y tế	105.038.351	116.985.763
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.063.829	8.601.247
- Đặt cọc mua tàu biển	0	2.863.532.118
- Phải trả về cổ tức	2.574.318.997	836.303.672
- Phải trả khác (đã bao gồm đặt cọc thuê diện tích TM...)	607.685.410	360.407.611
- Phải thu khác (Dư có)	1.957.782	5.737.770
<b>Cộng</b>	<b><u>3.316.055.251</u></b>	<b><u>4.191.568.181</u></b>

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	846.000.000.000	646.211.196.652
- Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	410.000.000.000	264.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam	60.000.000.000	20.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	63.000.000.000	25.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	95.000.000.000	147.211.196.652
- Vay ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	20.000.000.000	
- Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	198.000.000.000	190.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.280.000.000	20.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.280.000.000	0
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>852.280.000.000</u></b>	<b><u>666.211.196.652</u></b>

**14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31.12.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	54.081.408.754	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>54.081.408.754</u></b>	<b><u>50.000.000.000</u></b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31.12.2017</u>	Tỷ lệ	<u>01.01.2017</u>	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	196.417.210.000	62,95%	196.417.210.000	62,95%
Vốn góp của các đối tượng khác	115.581.040.000	37,05%	115.581.040.000	37,05%
<b>Cộng</b>	<b><u>311.998.250.000</u></b>		<b><u>311.998.250.000</u></b>	

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000

**c) Cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>31.199.825</b>	<b>31.199.825</b>
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng 10.000 đồng

<b>d) Các quỹ của Công ty</b>	<b><u>31.12.2017</u></b>	<b><u>01.01.2017</u></b>
- Quỹ đầu tư phát triển	75.584.571.562	70.437.746.061
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.159.843.738	2.201.902.738
- Quỹ khác thuộc VCSH (bổ sung Vốn điều lệ)	12.101.619.462	12.101.619.462

**e) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VND)**

	Vốn góp CSH	Quỹ đầu tư Phát triển	LNST chưa phân phối	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	311.998.250.000	63.337.580.789	30.975.885.586	10.026.608.660	416.338.325.035
Lãi trong năm			57.641.545.458		57.641.545.458
Trích các quỹ		7.100.165.272	(14.200.330.543)	2.075.010.802	(5.025.154.469)
Chia cổ tức năm 2015			(15.599.912.500)		(15.599.912.500)
Tạm chia cổ tức năm 2016			(21.839.877.500)		(21.839.877.500)
Tại ngày 01/01/2017	311.998.250.000	70.437.746.061	36.977.310.501	12.101.619.462	431.514.926.024
Lãi trong kỳ			112.132.773.344		112.132.773.344
Trích các quỹ		5.146.825.501	(12.017.450.501)		(6.870.625.000)
Chia cổ tức năm 2016			(24.959.860.000)		(24.959.860.000)
Tạm ứng cổ tức 2017			(31.199.825.000)		(31.199.825.000)
Tại ngày 31.12/2017	311.998.250.000	75.584.571.562	80.932.948.344	12.101.619.462	480.617.389.368

**16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b><u>Kỳ này</u></b> <b>VND</b>	<b><u>Kỳ trước</u></b> <b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	910.824.162.044	1.006.865.525.520
<b>Cộng</b>	<b><u>910.824.162.044</u></b>	<b><u>1.006.865.525.520</u></b>

**17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b><u>Kỳ này</u></b> <b>VND</b>	<b><u>Kỳ trước</u></b> <b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	910.824.162.044	1.006.865.525.520
<b>Cộng</b>	<b><u>910.824.162.044</u></b>	<b><u>1.006.865.525.520</u></b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b><u>Kỳ này</u></b> <b>VND</b>	<b><u>Kỳ trước</u></b> <b>VND</b>
Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán	851.895.755.157	927.875.166.731
<b>Cộng</b>	<b><u>851.895.755.157</u></b>	<b><u>927.875.166.731</u></b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b><u>Kỳ này</u></b> <b>VND</b>	<b><u>Kỳ trước</u></b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.387.212	97.914.574
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.674.140	11.770.533
Chiết khấu thanh toán được hưởng	11.166.714.000	6.738.776.700
Hoạt động khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>11.272.775.352</u></b>	<b><u>6.848.461.807</u></b>



## 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền vay	2.852.631.973	13.270.545.701
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.667.204	35.552.869
Chi phí tài chính khác	9.293	
<b>Cộng</b>	<b><u>2.885.308.470</u></b>	<b><u>13.306.098.570</u></b>

## 21. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Thanh lý, nhượng bán (tàu biển, ô tô...)	7.481.818	54.098.620.935
Phạt vi phạm	1.140.975.430	3.902.724.378
Thu nhập khác (hoàn phí BH thân tàu...)	129.598.012	368.490.466
<b>Cộng</b>	<b><u>1.278.055.260</u></b>	<b><u>58.369.835.779</u></b>

## 22. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Phạt vi phạm	476.162.699	
Nhượng bán tài sản	32.584.272	6.581.020.182
Chi phí (các khoản phạt thuế,...)	65.086.987	137.881.341
<b>Cộng</b>	<b><u>573.833.958</u></b>	<b><u>6.718.901.523</u></b>

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-619.601.943	11.669.816.473
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-20.556.772	-91.403.499
<b>Cộng</b>	<b><u>-640.158.715</u></b>	<b><u>11.578.412.974</u></b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ quý 1 năm 2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 24. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31.12.2017</u> VNĐ	<u>01.01.2017</u> VNĐ
- Nợ khó đòi đã xử lý	931.164.865	931.164.865
- Ngoại tệ các loại (USD)	1.124.133,7	275.221

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4 năm 2016.

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập



Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng



Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM  
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Số: 87 /VTVT-KTTKTC

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4  
năm 2017 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2017 so với quý 4 năm 2016 như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	Quý 4 - 2017	Quý 4 - 2016	Chênh lệch
Lợi nhuận (Sau thuế)	-2.622.261.835	13.383.427.032	-16.005.688.867

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 giảm: 16.005.688.867 đồng so với quý 4 năm 2016 nguyên nhân:

- Nguồn than (mặt hàng chính của Công ty) có nhiều biến động, nguồn than nội địa chất lượng cao như 3c.1 khan hiếm.

- Giá than nhập khẩu cuối năm có xu hướng cao hơn giá than trong nước, không đáp ứng được nhu cầu.

- Thời điểm phát sinh chi phí dồn vào cuối năm.

- Công ty áp dụng tính giá vốn hàng bán theo phương pháp bình quân gia quyền năm nên chi phí giá vốn bình quân năm xuất dồn vào quý 4.

Tuy nhiên, nếu tính trên hiệu quả cả năm thì lợi nhuận trước thuế năm 2017 đạt 140,19 tỷ đồng so với lợi nhuận năm 2016 ( 72,063 tỷ đồng) tăng 68,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 94,5 %.

Công ty Cổ Phần VICEM Vật Tư Vận tải Xi măng báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, KTTKTC;



**GIÁM ĐỐC**

**Huỳnh Trung Hiếu**